TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/DS-PT
Ngày 17 tháng 4 năm 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Đỗ Thế Bình.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Quang- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2023/TLPT-DS ngày 18/12/2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DSST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* UBND xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ: Thôn K, xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vương Thị H - Chủ tịch UBND xã N (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1962 (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Nguyệt Đức, thị xã T, tỉnh Bắc

3. Ông Tạ Văn S, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1963 (vắng mặt).

5. Ông Đoàn Văn H1, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Điện Tiền, xã Nguyệt Đức, thị xã T, tỉnh Bắc

6. Ông Đặng Thái D, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là công dân của xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Ngày 21/01/2001, ông Nguyễn Văn X - Chủ tịch UBND xã N và ông Nguyễn Văn Đ - Cán bộ Thủ quỹ UBND xã N thời kỳ đó đến gặp bà và nói: Do tình hình tài chính của xã eo hẹp, nên đã đặt vấn đề vay bà tiền mục đích để lo trang trải Tết Nguyên Đán 2001 cho UBND xã. Bà có hỏi ông X và ông Đ là vay cá nhân hay vay tập thể, thì các ông đều nói là vay cho UBND xã, bà nhất trí. Số tiền vay mà ông Đ và ông X vay bà cho UBND xã N là 9.000.000 đồng. Khi vay ông Đ có viết Giấy biên nhận vay và có chữ ký ghi ghi rõ họ tên của bên cho vay là bà, bên vay là ông Đ và thay mặt UBND xã N là ông X chủ tịch ký tên đóng dấu. Hai bên thỏa thuận về lãi suất là 1,7%/tháng, thời hạn vay chậm nhất vụ C - Xuân năm 2001 UBND xã sẽ có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho bà cả tiền gốc và tiền lãi. Sau đó, ngày 30/3/2001 bà tiếp tục cho ông X vay số tiền 2.000.000 đồng, trong đó buổi sáng ông X nhận 1.000.000 đồng, buổi chiều ông X nhận 1.000.000 đồng. Mỗi lần nhận tiền ông X đều ký nhận ghi rõ số tiền vào Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2001 ở trên. Ông X cũng nói với bà là vay cho UBND xã N.

Sau khi đến thời trả nợ, bà có gặp ông X và ông Đ để đòi lại số tiền mà bà đã cho UBND xã vay, thì ông X và ông Đà K không chịu trả. Ông Đ sau đó đã viết cho bà 0 giấy tính lãi tiền vay số tiền trên gồm: 01 Giấy ghi ngày 18/12/2011, ông Đ tính số tiền gốc và tiền lãi còn phải trả cho bà là 90.186.000 đồng, 01 Giấy ghi ngày 05/6/2018 ông X và ông Đà T tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 05/6/2018 phải trả cho bà là 303.569.000 đồng. Mặc dù đã tính tổng số tiền gốc và tiền lãi phải trả cho bà nhưng phía UBND xã N vẫn không chịu trả. Đến ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N và bà đã gặp nhau tính toán lại và xác nhận số nợ. Sau đó hai bên thống nhất UBND xã N đã cam kết nhận nợ và có nghĩa vụ phải trả cho bà số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 15/01/2020 là 329.000.000 đồng, nhưng hai bên thỏa thuận thống nhất số nợ là 300.000.000 đồng. UBND xã N cam kết lộ trình và phương án trả cho bà 03 lần như sau: Lần 01 UBND xã có trách nhiệm trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng vào đầu quý II năm 2020. Lần 02 UBND xã có trách nhiệm trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng vào đầu quý III năm 2020.

Lần 3: UBND xã có trách nhiệm trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng vào đầu quý IV năm 2020. Khi đến thời hạn trả nợ trên nhưng UBND xã N vẫn không trả cho bà đồng nào. Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu UBND xã N phải trả cho bà khoản nợ gốc là 329.000.000 đồng với lãi suất 1,7%/tháng, theo cách tính 06 tháng quyết toán gốc, lãi một lần, sau đó cộng tổng gốc và lãi để ra số dư nợ mới, từ số dư nợ mới lại tính lãi 1,7%/tháng, phương pháp tính lãi như vậy được áp dụng đến khi tuyên án sơ thẩm.

Ngày 19/6/2023 bà làm đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu UBND xã N phải trả cho bà khoản nợ gốc là 11.000.000 đồng và khoản lãi suất 1,7%/tháng, với cách tính 06 tháng quyết toán gốc, lãi một lần, sau đó cộng tổng gốc và lãi để ra số dư nợ mới, từ số dư nợ mới lại tính lãi suất 1,7%/tháng, phương pháp tính lãi như vậy được áp dụng đến khi tuyên án sơ thẩm. Tuy nhiên tại bản khai ngày 18/10/2023 và tại phiên toà bà thay đổi yêu cầu như sau: Đối với khoản số tiền 9.000.000 đồng mà UBND xã N vay bà ngày 21/01/2001, bà đề nghị Toà án căn cứ vào Biên bản chốt nợ ngày 15/01/2020 để buộc UBND xã N phải trả bà số tiền nợ gốc là 329.000.000 đồng và khoản lãi suất 1,7%/tháng, với cách tính 06 tháng quyết toán gốc, lãi một lần, sau đó cộng tổng gốc và lãi để ra số dư nợ mới, từ số dư nợ mới lại tính lãi suất 1,7%/tháng, phương pháp tính lãi như vậy được áp dụng đến khi tuyên án sơ thẩm.

Đối với khoản vay 2.000.000 đồng mà ông X vay bà vào ngày 30/3/2001, bà cũng xác định đây là khoản vay của UBND xã N, vì khi vay số tiền trên thì ông X đang là Chủ tịch UBND xã, nên bà đề nghị Toà án giải quyết: Buộc UBND xã N phải trả cho bà khoản nợ gốc 2.000.000 đồng, khoản lãi suất 1,7%/tháng với cách tính 06 tháng quyết toán gốc, lãi một lần, sau đó cộng tổng gốc và lãi để ra số dư nợ mới, từ số dư nợ mới lại tính lãi suất 1,7%/tháng, phương pháp tính lãi như vậy được áp dụng đến khi tuyên án sơ thẩm. Như vậy, đối với số tiền 2.000.000 đồng tính cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/11/2023 thì UBND xã N phải trả bà số tiền là 159.136.000 đồng. Bà cũng đề nghị Toà án xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng vay tài sản ghi ngày 21/01/2001 và Biên bản xác nhận nợ ngày 15/01/2020 giữa bà với UBND xã N.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà đề nghị Toà án giải quyết: Đối với số tiền 329.000.000 đồng nợ gốc, lãi suất 1,7%/tháng với cách tính 06 tháng quyết toán gốc, lãi một lần, sau đó cộng tổng gốc và lãi để ra số dư nợ mới, từ số dư nợ mới lại tính lãi suất1,7%/tháng theo hợp đồng chốt nợ ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N với bà. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc UBND xã N phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 574.044.000 đồng, tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 07/11/2023 là 99.855.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 673.899.000 đồng theo hợp đồng chốt nợ ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N và bà.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng nợ gốc, lãi suất suất 1,7%/tháng với cách tính 06 tháng quyết toán gốc, lãi một lần, sau đó cộng tổng gốc và lãi để ra số dư nợ mới, từ số dư nợ mới lại tính lãi suất 1,7%/tháng. Nay bà yêu Toà án giải quyết: Buộc UBND xã N phải trả cho bà số tiền nợ gốc 135.559.000 đồng, lãi tạm tính

đến ngày 07/11/2023 là 23.577.000 đồng, tổng cổng cả gốc và lãi là 159.136.000 đồng.

Bị đơn là UBND xã N do bà Vương Thị H đại diện theo pháp luật trình bày: Giai đoạn năm 2001-2002, do tình hình tài chính của UBND xã N eo hẹp nên ông Nguyễn Văn X - Chủ tịch UBND, ông Nguyễn Văn Đ - Cán bộ thủ quỹ xã đã gặp và đặt vấn đề vay tiền của bà V để trang trải Tết Nguyên đán năm 2001 cho UBND xã. Về bên cho vay, bên vay, hình thức hợp đồng, thời gian, địa điểm, mục đích, lãi suất, thời hạn của hợp đồng ngày 21/01/2001 như bà V trình bày là đúng. Đối với yêu cầu của bà V, buộc UBND xã N phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 329.000.000 đồng theo hợp đồng chốt nợ ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N và bà V, cộng với tiền nợ lãi tạm tính đến ngày xét xử, UBND xã không đồng ý. Bởi lẽ việc chốt nợ giữa UBND xã N và bà V được xuất phát từ hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N và bà V là không đúng theo qui định của pháp luật. UBND xã không có thẩm quyền huy động vốn bằng việc vay tiền của công dân, nên hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N và bà V là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N với bà V là vô hiệu. Do hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001 vô hiệu nên bà cũng đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng chốt nợ ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N và bà V là vô hiệu. Nếu Toà án tuyên bố hai hợp đồng trên vô hiệu, thì không đề nghị Toà án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà ông X vay bà V vào ngày 30/3/2001, ông X ký nhận nợ cùng vào hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001, đây là việc vay nợ giữa cá nhân ông X và bà V, UBND xã N không nhập khoản vay này vào khoản thu ngân sách của xã. Do vậy, đối với yêu cầu của bà V buộc UBND xã N phải trả cho bà V khoản nợ gốc là 2.000.000 đồng và khoản lãi suất 1,7%/tháng theo cách tính của bà V, UUBND xã không đồng ý và đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu này của bà V.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn X trình bày: Tháng 12/2000 Đảng ủy xã N họp triển khai và bàn các giải pháp thực hiện nhiệm vụ trước, trong và sau Tết năm 2001. Để thực hiện tốt nhiệm vụ mà huyện Uỷ, UBND huyện chỉ đạo cần phải có kinh phí mà ngân sách xã khi đó đang rất khó khăn. Cuối hội nghị, đồng chí Bí thư kết luận về vấn đề ngân sách sẽ giao cho UBND xã cân đối và đồng ý cho UBND xã đi vay. Tháng 01/2001, UBND xã N họp và triển khai nghị quyết của Đảng ủy, để đảm bảo cho các hoạt động của các ban ngành trước, trong và sau Tết Nguyên đán, Ban Tài chính báo cáo ngân sách thiếu khoảng 10.000.000 đồng. Cuối cuộc họp, ông lúc đó là Chủ tịch xã kết luận giao nhiệm vụ cho Ban T1 tìm nguồn vay và báo cáo lại cho UBND xã. Một thời gian sau, ông Đ lúc đó là Thủ quỹ UBND xã báo cáo với ông về việc bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1962 ở thôn L, xã N đồng ý cho xã vay tiền. Sau đó vài ngày, ông Đ báo cáo với ông là đã vay của bà V số tiền 9.000.000 đồng với lãi suất 1,7%/tháng và đưa giấy nhận tiền cho ông ký tên, đóng dấu. Phần tiền

lãi hàng tháng UBND xã đều trừ vào phần thuế của gia đình bà V cho đến năm 2010. Năm 2010, ông bàn giao lại sổ sách cho ông Nguyễn Văn S1 nguyên là kế toán xã từ năm 2008-2010. Đến năm 2014, ông nghỉ công tác vì vi phạm pháp luật. Nay bà V khởi kiện ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Tháng 01/2001, UBND xã N đã họp bàn thống nhất giao cho B Tài chính xã đi vay tiền để chi cho hoạt động Tết Nguyên đán của xã. UBND xã và Ban Tài chính đã thống nhất giao cho ông đi vay tiền. Ngày 21/01/2001, ông đã hỏi vay 9.000.000 đồng của bà V, lãi suất thoả thuận là 1,7%/tháng và thoả thuận thời gian trả nợ chậm nhất tới vụ Chiêm - Xuân năm 2001 UBND xã sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền nợ cho bà V. Khi vay tiền, đại diện UBND xã N do ông Nguyễn Văn X là chủ tịch có ký xác nhận, đóng dấu vào giấy biên nhận có chữ ký của ông và bà V. Giấy biên nhận có 02 bản gốc, mỗi bên giữ 01 bản. Số tiền 9.000.000 đồng ông vay đã được Ban Tài chính nhập vào sổ quỹ của xã tháng 12/2001. Ông xác nhận trên giấy vay tiền mà ông ký và giữ 01 bản gốc ghi 9.000.000 đồng, không biết tại sao trên giấy biên nhận do bà V giữ lại có thoả thuận vay 2.000.000 đồng giữa bà V và ông X. Số tiền 2.000.000 đồng do ông X vay của bà V không được nhập vào quỹ của xã. Nay bà V khởi kiện ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Đặng Thái D trình bày: Ông D giữ chức vụ Phó Bí thư Đảng uỷ xã N từ năm 2016 đến tháng 6/2020. Tháng 01 năm 2020, Toà án nhân dân huyện T giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà V với UBND xã N, thì Bí thư Đảng bộ xã N là ông Đỗ Duy Q đã giao nhiệm vụ cho ông cùng UBND xã giải quyết để bà V rút đơn khởi kiện vụ án trên. Tại buổi làm việc ông đã đề nghị UBND xã Nguyệt Đức tính toán giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 15/01/2020 UBND xã N đã lập Biên bản về việc xác nhận nợ, xác nhận còn nợ gốc và lãi với bà V số tiền 329.000.000 đồng và ông có ký vào biên bản xác nhận khoản nợ. Nay bà V khởi kiện đòi số tiền trên ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn S1 trình bày: Ông giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã N từ năm 2010 đến hết năm 2019. Trong thời gian giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã thì bà V không đến UBND xã gặp ông để thông báo có việc UBND xã N đã nợ bà tiền, nên ông không biết UBND xã Nguyệt Đức có vay khoản tiền gì của bà V. Tháng 01/2020, Toà án nhân dân huyện T giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà V với UBND xã N, thì ông Tạ Huy S2 lúc đó đang giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã N có mời ông đến UBND xã để tham gia buổi làm việc. Tại buổi làm việc ngày 15/01/2020, ông được biết rõ bà V đã cho UBND xã vay 9.000.000 đồng và cho ông Nguyễn Văn X - Nguyên Chủ tịch UBND xã vay riêng 2.000.000 đồng. Ông đã đề nghị UBND xã N là nếu có vay của bà V thì trả cho công dân. Sau đó UBND xã N đã lập Biên bản về việc xác nhận nợ, xác nhận còn nợ bà V cả gốc và lãi với số tiền 329.000.000 đồng, ông có ký vào biên bản này. Nay bà V khởi kiện đòi số tiền trên ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Tại Văn S3 trình bày: Ông S3 giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã N từ năm 2016 đến tháng 7/2020. Từ tháng 12/2019 sau khi ông Nguyễn Văn S1 - Chủ tịch UBND xã nghỉ hưu thì ông là Phó Chủ tịch UBND xã N phụ trách toàn bộ công việc của UBND xã. Trong thời gian giữ chức Phó Chủ tịch UBND xã thì bà V có đến UBND xã một, hai lần đòi khoản nợ mà bà V đã cho UBND xã vay, nhưng do UBND xã không có tiền nên chỉ khất nợ. Tháng 01/2020, Toà án nhân dân huyện T giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà V với UBND xã N, ông có mời ông Nguyễn Văn S1, nguyên là Chủ tịch UBND xã đến để tham gia buổi làm việc. Tại buổi làm việc ngày 15/01/2020, đại diện UBND xã N đều xác định bà V chỉ cho UBND xã vay 9.000.000 đồng, còn cho ông Nguyễn Văn X - Nguyên Chủ tịch UBND xã vay riêng 2.000.000 đồng. Sau đó UBND xã N đã lập Biên bản về việc xác nhận nợ, xác nhận còn nợ bà V cả gốc và lãi với số tiền 329.000.000 đồng, ông có ký vào biên bản này. Nay bà V khởi kiện ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Đoàn Văn H1 trình bày: Ông giữ chức vụ Kế toán ngân sách UBND xã N từ năm 2017 đến nay. Theo báo cáo của ông Nguyễn Văn Đ là thủ quỹ xã thì số tiền 9.000.000 đồng UBND xã đã vay của bà V được nhập vào khoản thu của ngân sách xã. Tháng 01/2020, Toà án nhân dân huyện T giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà V với UBND xã N, UBND xã có mời các bên đến UBND xã để tham gia buổi làm việc, trong buổi làm việc đó ông là người ghi biên bản làm việc. Tại buổi làm việc ngày 15/01/2020 các bên đều xác định UBND xã chỉ vay của bà V 9.000.000 đồng, còn cho ông Nguyễn Văn X - Nguyên Chủ tịch UBND xã vay riêng bà V 2.000.000 đồng. Sau đó đã lập Biên bản về việc xác nhận nợ, UBND xã N đã xác nhận còn nợ cả gốc, lãi với bà V số tiền 329.000.000 đồng và thoả thuận thời gian trả nợ cho bà V trong biên bản về việc xác nhận nợ. Nhưng từ ngày cam kết trả nợ cho bà V thì UBND xã N chưa trả nợ cho bà V được đồng nào. Nay bà V khởi kiện ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trên Tòa án nhân dân thị xã T đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, 131, 463, 407 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20/3/1996; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Tuyên bố hợp đồng vay tiền giữa UBND xã N và bà Nguyễn Thị V ghi ngày 21/01/2001 vô hiệu.

2. Tuyên bố Biên bản xác nhận nợ giữa UBND xã N và bà Nguyễn Thị V ghi ngày 15/01/2020 vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V: Buộc UBND xã N phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc là 574.044.000 đồng, tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 07/11/2023 là 99.855.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 673.899.000 đồng theo hợp đồng chốt nợ ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N và bà Nguyễn Thị V.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V: Buộc UBND xã N phải trả cho bà V số tiền nợ gốc 135.559.000 đồng, lãi tạm tính đến ngày 07/11/2023 là 23.577.000 đồng, tổng cổng cả gốc và lãi là 159.136.000 đồng theo chữ ký nhận nợ của ông Nguyễn Văn X ngày 30/3/2001 ký trong hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N và bà Nguyễn Thị V.

5. Về việc giải quyết hậu quả khi tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001 và Biên bản về việc xác nhận nợ ngày 15/01/2020 vô hiệu: Buộc UBND xã N phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị V 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng chẵn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí Tòa án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc UBND xã N phải trả cho bà V số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng cộng lãi tạm tính đến ngày 07/11/2023, tổng cộng là 159.136.000 đồng theo nội dung ký nhận vay của ông Nguyễn Văn X ngày 30/3/2001 trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N và bà. Vì nay bà xác định đây là khoản vay riêng của ông X với bà, bà sẽ giải quyết với ông X sau. Ngoài ra bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản cho UBND xã N vay 9.000.000 đồng ngày 21/01/2001 là: Nay căn cứ vào biên bản về việc xác nhận số nợ ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N và bà thì UBND xã N phải có trách nhiệm trả bà số tiền 300.000.000 đồng, về mức lãi suất chậm trả số tiền 300.000.000 đồng này do không có thỏa thuận, nên bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, bà nhất trí thời điểm tính lãi là từ đầu quý 4 năm 2020 đến ngày xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa do đại diện UBND xã N đề nghị xét xử vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà V về việc đòi UBND xã N phải trả 2.000.000 đồng tiền gốc và lãi số tiền do ông X ký nhận với bà V ngày 30/3/2021. Buộc UBND xã N phải trả cho bà V số tiền 300.000.000 đồng theo Biên bản về việc xác nhận nợ giữa UBND xã N và bà V ngày 15/01/2020. Về lãi suất chậm trả: Áp dụng Khoản 4 Điều 466, Khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng về lãi suất, buộc UBND xã N phải trả bà V số tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm đối với số tiền 300.000.000 đồng, thời điểm tính lãi từ đầu quý

4/2020 đến ngày xét xử. UBND xã N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà V không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V nộp trong thời hạn luật định, nên được Tòa án xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm bà V rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc UBND xã N phải trả cho bà V số tiền nợ gốc 135.559.000 đồng, lãi tạm tính đến ngày 07/11/2023 là 23.577.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 159.136.000 đồng, theo nội dung ký nhận vay của ông Nguyễn Văn X ngày 30/3/2001 trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N và bà. Vì nay bà xác định đây là khoản vay riêng của ông X với bà, bà sẽ giải quyết với ông X sau. Tại phiên tòa mặc dù đại diện UBND xã N vắng mặt do có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nhưng quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, quan điểm của UBND xã N là cũng không chấp nhận nội dung khởi kiện này của bà V. Nên việc bà V rút yêu cầu khởi kiện này là phù hợp pháp luật, cấp phúc thẩm cần chấp nhận, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của bà V.

[2.2] Cũng tại phiên tòa phúc thẩm bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản cho UBND xã N vay 9.000.000 đồng ngày 21/01/2001 là: Nay căn cứ vào biên bản về việc xác nhận số nợ ngày 15/01/2020 giữa UBND xã N và bà, thì UBND xã N phải có trách nhiệm trả bà số tiền 300.000.000 đồng, về mức lãi suất chậm trả số tiền 300.000.000 đồng này do không có thỏa thuận, nên bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, bà nhất trí thời điểm tính lãi là từ đầu quý 4 năm 2020 đến ngày xét xử phúc thẩm.

Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà V không vượt quá phạm vi khởi kiện, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

[2.3] Xem xét về nguồn gốc của số tiền 300.000.000 đồng mà UBND xã N nhận nợ và cam kết trả nợ bà V, trong Biên bản về việc xác nhận số nợ giữa UBND xã N và bà V ngày 15/01/2020 thì thấy: Xuất phát từ Giấy biên nhận vay nợ ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N và bà V có nội dung: ông Nguyễn Văn Đ là thủ quỹ xã N, được sự nhất trí của UBND xã N vay tiền để chi hoạt động trong dịp tết nguyên đán năm 2001, ông có vay của bà Nguyễn Thị V thôn L, xã N số tiền 9.000.000 đồng, với lãi suất 1,7 %/tháng, thời gian thanh toán hai bên thống nhất là chậm nhất vụ chiêm xuân năm 2001 UBND xã có trách nhiệm thanh toán số nợ trên. Giấy biên nhận vay có chữ ký ghi rõ họ tên của người cho vay là bà V, người vay là ông Đ và có xác nhận của ông Nguyễn Văn X thay mặt UBND xã N ký tên đóng dấu. Sau khi vay bà V số tiền trên, ông Đ có vào Sổ Quỹ tiền mặt năm 2001, ngày 01/01/2001 của UBND xã N do Chủ tịch UBND xã là ông Nguyễn Văn X ký

tên, đóng dấu, thể hiện tại bút lục số 05 là: Ngày 31/12, số phiếu thu 20: Anh Đ thủ quỹ nhập quỹ ngân sách xã 9.000.000 đồng.

Các đương sự đều thừa nhận Giai đoạn năm 2001-2002, do tình hình tài chính của UBND xã N eo hẹp nên ông Nguyễn Văn X - Chủ tịch UBND và ông Nguyễn Văn Đ - Cán bộ thủ quỹ xã đã gặp và đặt vấn đề vay tiền của bà V để chi hoạt động Tết Nguyên Đán năm 2001 cho UBND xã là đúng.

[2.4] Về tính hợp pháp của giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2001: Đây là hợp đồng dân sự được điều chỉnh bởi Bộ luật dân sự năm 1995, tại Điều 395 quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự là: Tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Tại thời điểm này chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào cấm UBND xã vay tiền. Đến năm 2009 mới có Luật quản lý nợ công, nay được thay thế bằng Luật quản lý nợ công năm 2017 quy định: Chính phủ và UBND cấp tỉnh mới được vay nợ để thực hiện các hoạt động chi ngân sách theo quy định của pháp luật. Việc cấp sơ thẩm áp dụng Luật quản lý nợ công để xác định thời điểm năm 2001 UBND xã N không được phép vay tiền của bà V, đồng thời căn cứ vào Điều 123, 128 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2001 giữa UBND xã N với bà V là vô hiệu, do vi phạm điều cấm của pháp luật là không phù hợp với nguyên tắc áp dụng pháp luật. Bởi lẽ, Luật quản lý nợ công năm 2009 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010, không có quy định về hiệu lực hồi tố.

Cũng theo Bộ luật dân sự năm 1995 thì Giấy biên nhận ngày 21/01/2001 ở trên là một hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 467 là: *Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền hoặc vật; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả tiền hoặc vật cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.* Xét nội dung, hình thức của hợp đồng vay tài sản ở trên là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật. Tại thời điểm giao kết hợp đồng, bên cho vay là bà V có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bên vay là UBND xã N do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn X cũng đã ký tên đóng dấu xác nhận, sau khi vay được tiền ông Đ đã nhập vào sổ quỹ ngân sách xã để chi tiêu. Do đó giấy biên nhận vay nợ ngày 21/01/2001 giữa bà V và UBND xã N là hoàn toàn hợp pháp, đây là căn cứ để làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa bà V và UBND xã N.

[2.5] Đối với yêu cầu của bà V tại phiên tòa phúc thẩm là buộc UBND xã N phải trả bà số tiền 300.000.000 đồng theo Biên bản về việc xác nhận số nợ ngày 15/01/2020 giữa bà và UBND xã N, cộng với tiền lãi suất chậm trả của số tiền 300.000.000 đồng này do không có thỏa thuận, nên bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, bà nhất trí thời điểm tính lãi là từ đầu quý 4 năm 2020 đến ngày xét xử phúc thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Biên bản về việc xác nhận số nợ ngày 15/01/2020 giữa bà và UBND xã N là hợp đồng phát sinh trên cơ sở Giấy biên nhận vay nợ ngày 21/01/2001 ở trên. UBND xã N hiện nay có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ phát sinh trên cơ sở Giấy biên nhận vay nợ ngày 21/01/2001 ở trên là hoàn toàn phù hợp

với quy định của pháp luật. Nội dung của hợp đồng này là hai bên chốt nợ số tiền UBND xã N vay của bà V ngày 21/01/2001 là 9.000.000 đồng, cộng cả gốc và lãi từ ngày vay đến ngày 15/01/2020 là 329.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận UBND xã N phải có trách nhiệm trả bà V số tiền 300.000.000 đồng. Lộ trình và phương án trả nợ như sau:

- Lần 01: Đầu quý 2 năm 2020 (tức 01/4/2020) trả 100.000.000 đồng;

- Lần 02: Đầu quý 3 năm 2020 (tức 01/7/2020) trả 100.000.000 đồng;

- Lần 03: Đầu quý 4 năm 2020 (tức 01/10/2020) trả 100.000.000 đồng.

Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận Giấy biên nhận vay nợ ngày 21/01/2001 ở trên là hết hiệu lực.

Việc thỏa thuận xác nhận số nợ giữa bà V và Đại diện UBND xã N là hợp đồng dân sự, xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên đều có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, mục đích giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể là Bộ luật dân sự năm 2015. Nên có đầy đủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo Điều 117, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử xác định Biên bản về việc xác nhận số nợ ngày 15/01/2020 giữa bà V và UBND xã N có giá trị pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Khi đến hạn trả nợ cho bà V, nhưng UBND xã N không trả được nên đã vi phạm cam kết trả nợ, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà V về việc buộc UBND xã N phải thanh toán trả số tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất: Biên bản về việc xác nhận số nợ ngày 15/01/2020 giữa bà V và UBND xã N không thỏa thuận lãi suất. Do vậy, theo quy định tại Điều 357, Khoản 4 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án dân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và một số vấn đề cần rút kinh nghiệm trong việc giải quyết các vụ án có tranh chấp về lãi, lãi suất. Do vậy, mức lãi suất cần buộc UBND xã N phải trả cho bà V vì chậm thanh toán là 10%/ năm. Về thời gian bắt đầu tính lãi theo bà V nhất trí tại phiên tòa là từ đầu quý 4/2020 (tức ngày 01/10/2020) đến ngày xét xử phúc thẩm, theo thỏa thuận trong Biên bản về việc xác nhận số nợ ngày 15/01/2020 thì trùng vào thời điểm trả nợ lần cuối cùng là lần 3. Như vậy yêu cầu về thời điểm tính lãi của bà V tại phiên tòa là ít hơn so với thỏa thuận ngày 15/01/2020 ở trên, do đó được chấp nhận. Lãi suất chậm trả tính từ ngày 15/01/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm 17/4/2024 là 3 năm 6 tháng 16 ngày. Cụ thể như sau: 300.000.000 đồng x 10%/năm x (3 năm 6 tháng 16 ngày) = 106.315.000 đồng.

Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà V buộc UBND xã N phải trả cho bà V số tiền 300.000.000 đồng

gốc và 106.333.000 đồng lãi, tổng cộng là 406.333.000 đồng là có căn cứ. Nên cần sửa bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí : UBND xã N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Bà V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu kháng cáo của bà V được chấp nhận, phải sửa bản án sơ thẩm nên bà V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tại cấp sơ thẩm bà V là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí. Bản án sơ thẩm xác định bà V là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí, tuy nhiên tại phần quyết định của bản án vẫn buộc bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà không miễn án phí cho bà V là không phù hợp với quy định của pháp luật. Nên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các Điều 395, 400, 401, 404, 467, 468, 469, 470, 471, 473 Bộ luật Dân sự năm 1995; Các Điều 117, 275, 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26, Điều 93, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 299; Khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án dân dân tối cao; xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc buộc UBND xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc 135.559.000 đồng, lãi tạm tính đến ngày 07/11/2023 là 23.577.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 159.136.000 đồng.

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, sửa bản án sơ thẩm số 30/2023/DSST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V. Buộc UBND xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, cộng với tiền lãi chậm trả là 106.315.000 đồng, tổng cộng là 406.315.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: UBND xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh phải chịu 20.252.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án, tương ứng thời gian chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật

thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Sơn